



WRITE THE WORDS

UNIT 12

1.(n)/ə'kɒmədeɪt/: cung cấp nơi ăn, chốn ở; dung chứa
2. (n) /əd'ventʃə/: cuộc phiêu lưu
3. (n) /'eɪliən/: người ngoài hành tinh
4. (n) /ɪk'spiəriəns/: trải nghiệm
5. (n) /'deɪndʒə/: hiểm họa, mối đe dọa
6. (n) /'flaɪɪŋ 'sɔ:sə/: đĩa bay
7. (n) /'gæləksi/: dải ngân hà
8. (n) /'dʒu:pɪtə/: sao Mộc
9. (n) /mɑ:z/: sao Hỏa
10. (n) /'mesɪndʒə/: người đưa tin
11. (n) /'mɜ:kjəri/: sao Thủy
12. (n) /'næsə/: cơ quan Hàng không và Vũ trụ Mỹ
13. (n) /'neptjʊ:n/: sao Hải Vương
14. (n) /'aʊtə speɪs/: ngoài vũ trụ
15. (n) /'plæni:t/: hành tinh
16. (adj) /'pɔɪzənəs/: độc, có độc

TA8 Semester 2- VOCABULARY CHECK 1

17. (n) /'sætɜ:n/: sao Thổ
18. (n) /'səʊlə 'sɪstəm/: hệ mặt trời
19. (n) /speɪs 'bʌgi/: xe vũ trụ
20. (v) /stænd/: chịu đựng, chịu được, nhịn được
21. (n) /'sɜ:fɪs/: bề mặt
22. (n, v) /treɪs/: dấu vết, lần theo dấu vết
23. (n) /'terərɪst/: kẻ khủng bố
24. (n, v) /trek/: hành trình, du hành
25. (n) /,ju: ef 'əʊ/: đĩa bay, vật thể bay không xác định
26. (adv) /,ʌŋkən'treʊləbli/: không khống chế được
27. (n) /'vi:nəs/: sao Kim
28. (adj) /'weɪtləs/: không trọng lượng

UNIT 11:

administration	/ədˈmɪnɪ'streɪʃn/	
.....	/eəə'no:tɪk/	thuộc hàng không
.....	/'eɪliən/	người ngoài hành tinh
astronaut	/'æstrɒnɔ:t/	phi hành gia
captain	/'kæptɪn/	
crew	/kru:/	
.....	/'deɪndʒərəs/	nguy hiểm

TA8

Semester 2- VOCABULARY CHECK 1

.....	/ 'dʌ:knəs/	<i>bóng đêm</i>
.....	/ 'deɪtaɪm/	
.....	/ɪ 'senʃl/	
existence	/ɪg 'zɪstəns/	
.....	/eksplə 'reɪʃn/	<i>sự khám phá</i>
.....	/fɑ:r-saɪtɪd/	<i>viễn thị</i>
galaxy	/ 'gæləksi/	<i>dải Ngân hà</i>
.....	/ 'grɑ:si 'eəriə/	
.....	/ 'helɪkɒptər/	<i>máy bay trực thăng</i>
.....	/ 'hju:mən 'bi:ɪŋ/	
.....	/ 'hju:mən laɪf/	
.....	/ 'ɪlnəs/	<i>bệnh tật</i>
.....	/ɪ 'mædʒɪnəri/	<i>tưởng tượng, hoang tưởng</i>
.....	/ 'ɪnsɪdənt/	<i>việc xảy ra, việc rắc rối</i>
.....	/ɪn 'kredɪbl/	
.....	/ɪn 'hæbɪtənt/	<i>cư dân</i>
journey	/ 'dʒɜ:ni/	
.....	/ 'dʒu:pɪtər/	<i>Sao Mộc</i>
.....	/læk əv/	<i>thiếu</i>
land	/lænd/	<i>đất, vùng đất</i>
.....	/bɔ:ntʃ/	
.....	/ 'laɪtnɪŋ/	

TA8

Semester 2- VOCABULARY CHECK 1

machine	/mə'ʃi:n/	
.....	/mə:z/	Sao Hỏa
Mercury	/ˈmɜ:kjʊri/	Sao Thủy
.....	/neɪm 'ɑ:ftər/	đặt theo tên của
Neptune	/ˈneptju:n/	
.....	/ˈnəʊtəbl/	đáng chú ý, có tiếng
.....	/ˈaʊtər speɪs/	ngoại tầng không gian
oxygen tank	/ˈɒksɪdʒən tæŋk/	hình ô xy
particular	/pə'tɪkjələr/	
.....	/ˈplænt/	hành tinh
reddish	/ˈredɪʃ/	
Roman god	/ˈrəʊmən ɡɒd/	
.....	/ˈsætən/	Sao Thổ
shiny	/ˈʃaɪni/	sáng bóng
.....	/sɪmə'lærəti/	
.....	/ˈsəʊlə ˈsɪstəm/	Hệ Mặt Trời
space buggy	/speɪs 'bʌgi/	
.....	/step 'ɒntu ðə mu:n/	đặt chân lên Mặt Trăng
.....	/ˈterərɪst/	tên khủng bố
thunder	/ˈθʌndər/	
.....	/ˌju: ef 'əʊ/	vật thể bay không xác định
.....	/ʌnɪm'pɔ:tənt/	



TA8

Semester 2- VOCABULARY CHECK 1

.....	/ʌn'su:təbəl/	
Venus	/'vi:nəs/	
.....	/'wɔ:təls/	không có nước
weather condition	/'weðər kən'diʃən/	
.....	/'weɪtləs/	không trọng lượng
.....	/'wɪtnəs/	